

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **01/2018/HC-PT**

Ngày 09-01-2018

V/v khiếu kiện quyết định hành chính
và hành vi hành chính trong lĩnh
vực quản lý thuế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Thăng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Bá Nhu

Bà Võ Thị Thanh Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Hoàng Long – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Ông Mai Văn Sinh -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2017/TLPT-HC ngày 20 tháng 11
năm 2017 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính
trong lĩnh vực quản lý thuế”

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 14/2017/HC-ST ngày 30 tháng 8 năm
2017 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 22/2017/QĐ-PT ngày
14 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Cù Thị Hương G, sinh năm 1977.

Địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của bà G: Ông Vũ Mạnh H, sinh năm 1972. Địa
chỉ: phường M, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (Theo văn bản ủy quyền ngày
20/7/2016).

- Người bị kiện:

1. Chi cục Thuế thành phố B.

2. Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố B.

Địa chỉ: phường C, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của Chi cục Thuế thành phố B và Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố B: Ông Nguyễn Văn D – chức vụ: Phó Chi cục trưởng (Theo văn bản ủy quyền ngày 10/01/2017).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phan Thế A, sinh năm 1970.

Địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh B.

Địa chỉ: phường M, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của Văn phòng: Bà Dương Thị Tố U – chức vụ: Tổ trưởng Tổ Hành chính – Tổng hợp (Theo văn bản ủy quyền số 2093/CNBH-HCTH ngày 25/4/2017):

- *Người kháng cáo:* Bà Cù Thị Hương G – người khởi kiện.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, người khởi kiện – bà Cù Thị Hương G, trình bày:

Ngày 04/10/2000, bà G nộp hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất với diện tích đất 108,4m², thửa số 109, tờ bản đồ số 28, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Ngày 15/01/2007, Ủy ban nhân dân thành phố B tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 466496, công nhận quyền sử dụng đất diện tích nêu trên cho bà G và chồng là ông Phan Thế A.

Do có khó khăn về kinh tế, ngày 11/7/2007, bà G làm đơn xin ghi nợ tiền sử dụng đất. Ngày 08/8/2007, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B ghi trên trang 04 của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số tiền nghĩa vụ bà G còn nợ là 19.571.620đ.

Ngày 20/6/2016, bà G làm đơn xin thực hiện nghĩa vụ tài chính. Ngày 29/6/2016, Chi cục Thuế thành phố B căn cứ khoản 1 Điều 5 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/7/2007 của Chính phủ; khoản 3 Điều 8 Thông tư số 93/2011/TT-BTC ngày 29/6/2011 của Bộ Tài chính, ra Thông báo số 9777/CCT-TBTK yêu cầu bà G phải nộp số tiền là 330.620.000đ.

Không đồng ý với thông báo số 9777/CCT-TBTK ngày 29/6/2016 của Chi cục Thuế thành phố B (sau đây gọi tắt là Thông báo số 9777), ngày 30/8/2016, bà G có đơn khiếu nại. Ngày 03/10/2016, Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố B ra quyết định giải quyết khiếu nại số 5235/QĐ-CCT (sau đây gọi tắt là Quyết định số 5235) với nội dung: Chấp nhận một phần đơn khiếu nại của bà G, xác định nghĩa vụ tài chính của bà G là 256.908.000đ.

Vẫn không đồng ý, bà G khởi kiện, yêu cầu Tòa án hủy Thông báo số 9777 của Chi cục Thuế thành phố B và Quyết định số 5235 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố B, do vận dụng không đúng các quy định pháp luật để

tính số tiền nghĩa vụ tài chính mà bà G phải nộp. Đồng thời, bà G yêu cầu Tòa án buộc Chi cục Thuế thành phố B xác định số tiền nghĩa vụ tài chính mà bà G phải nộp là 19.571.620đ.

Người bị kiện - Chi cục Thuế thành phố B và Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố B, trình bày:

Ngày 15/01/2007, bà Cù Thị Hương G và ông Phan Thế A được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số AH 466496 đối với thửa đất 109, tờ bản đồ 28 (diện tích 108,4m²), phường T, thành phố B. Ngày 08/8/2007, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B ghi nợ cho bà G nghĩa vụ tài chính số tiền 19.571.620đ trên trang 04 của giấy chứng nhận. Thời điểm này, Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ đã có hiệu lực thi hành.

Ngày 20/6/2016, bà G làm đơn xin thanh toán nợ tiền sử dụng đất, đây là hành vi thanh toán nợ, không phải hành vi ghi nợ về tiền sử dụng đất. Việc thanh toán nợ này thực hiện tại thời điểm Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ đang có hiệu lực. Do khi bà G xin thanh toán thì đã quá thời hạn 05 năm kể từ ngày ghi nợ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì vậy, Chi cục Thuế thành phố B xác định bà G phải thanh toán nợ tiền sử dụng đất theo giá đất tại thời điểm trả nợ. Giá đất tại thời điểm trả nợ được tính theo Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Đối với yêu cầu của bà G về việc hủy Thông báo số 9777, Chi cục Thuế thành phố B và Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố B đồng ý vì vấn đề này đã được Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố B giải quyết bằng Quyết định số 5235.

Đối với yêu cầu hủy Quyết định số 5235 và ấn định số tiền sử dụng đất còn nợ phải thanh toán là 19.571.620đ, Chi cục Thuế thành phố B, Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố B không đồng ý, vì: Việc bà G xin thanh toán nợ tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 của Chính phủ là không phù hợp, do thời điểm bà G ghi nợ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ có hiệu lực thi hành.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh B, trình bày:

Thửa đất số 109 (diện tích đất 108,4m²), tờ bản đồ số 28, phường T, thành phố B có nguồn gốc là đất nông nghiệp, do bà Võ Thị K chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn L, được Ủy ban nhân dân thành phố B công nhận tại Quyết định số 003/QĐ.UB ngày 05/01/1995. Cùng năm 1995, ông L chuyển nhượng cho bà Cù Thị Hương G và ông Phan Thế A. Năm 1996, bà G, ông A xây dựng nhà ở.

Năm 2000, bà Cù Thị Hương G lập thủ tục kê khai đăng ký (dạng đồng loạt) đối với thửa đất. Hồ sơ đăng ký của bà G được Ủy ban nhân dân phường T

xét duyệt đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại biên bản xét duyệt số 4332/BBXD ngày 23/11/2002.

Trên cơ sở xét duyệt của Ủy ban phường, ngày 29/12/2006, Phòng Tài nguyên và Môi trường lập tờ trình số 5427/TTr.TNMT, đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà G, ông A. Căn cứ vào Luật Đất đai 2003 và Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính Phủ, ngày 15/01/2007, Ủy ban nhân dân thành phố B ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà G, ông A.

Năm 2006, trên cơ sở tính toán nghĩa vụ tài chính của Chi cục Thuế thành phố B, bà G đã đóng lệ phí trước bạ và thuế chuyển quyền. Đối với nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất, bà G có đơn xin ghi nợ. Căn cứ khoản 4 Điều 5 Nghị định 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 của Chính phủ và điểm c khoản 9 Điều 3 Quyết định số 08/2006/QĐ-BTNMT ngày 21/7/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, ngày 08/8/2007, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B ghi nợ số tiền 19.571.620đ cho bà G trên trang 4 của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 466496.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Phan Thế A, trình bày:

Ông Phan Thế A đồng ý với ý kiến của bà G. Vì lý do công việc, ông xin được vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải, cũng như xét xử tại Tòa án các cấp.

Tại bản án sơ thẩm số 14/2017/HC-ST ngày 30/8/2017, Tòa án nhân dân thành phố B tuyên xử:

Đình chỉ yêu cầu của bà Cù Thị Hương G về việc buộc Chi cục Thuế thành phố B phải ấn định tiền sử dụng đất còn nợ bà G phải nộp là 19.571.620đ.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cù Thị Hương G về khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại về thuế.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cù Thị Hương G về khiếu kiện thông báo thuế. Hủy văn bản số 9777/CCT-TBTK ngày 29/6/2016 của Chi cục Thuế thành phố B.

Ngoài ra, án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/9/2017, bà Cù Thị Hương G có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Ngày 25/9/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai có quyết định kháng nghị bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của bà G thì quan hệ pháp luật có tranh chấp cần giải quyết trong vụ án là “Khiếu kiện quyết định hành chính và khiếu kiện hành vi hành chính về quản lý thuế”. Cấp sơ thẩm đình chỉ không giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà G về việc đề nghị Tòa án buộc Chi cục Thuế thành phố B ấn định nghĩa vụ tài chính mà bà phải nộp theo mức ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là xác định thiếu quan hệ tranh chấp. Về mức nghĩa vụ tài chính mà bà G phải nộp, Chi cục Thuế thành phố B áp dụng quy định tại Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Thông tư 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính để tính toán và giải quyết khiếu nại của bà G là trái với quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp:

Theo đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung, bà G yêu cầu Tòa án hủy Văn bản hành chính số 9777/CCT-TBTK ngày 29/6/2016 của Chi cục Thuế thành phố B, hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 5235/QĐ-CCT ngày 03/10/2016 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố B. Đồng thời, bà G yêu cầu Tòa án buộc Chi cục Thuế thành phố B xác định nghĩa vụ tài chính mà bà còn nợ, phải trả Nhà nước là 19.571.620đ theo số liệu ghi tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 466496 mà Ủy ban nhân dân thành phố B đã cấp cho vợ chồng bà ngày 15/01/2007.

Tại Thông báo thụ lý vụ án số 10/2016/TB-TLVA ngày 20/12/2016 và Thông báo thụ lý vụ án bổ sung số 16/2017/TB-TLVA ngày 03/4/2017, Tòa án nhân dân thành phố B cũng thông báo nội dung yêu cầu khởi kiện của bà G gồm ba nội dung trên.

Theo quy định tại Điều 3 Luật Tố tụng hành chính thì yêu cầu hủy Văn bản hành chính số 9777/CCT-TBTK ngày 29/6/2016 của Chi cục Thuế thành phố B và yêu cầu hủy Quyết định hành chính số 5235/QĐ-CCT ngày 03/10/2016 của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố B là khiếu kiện đối với quyết định hành chính về quản lý thuế. Yêu cầu buộc Chi cục Thuế thành phố B phải xác định số tiền nghĩa vụ tài chính theo số liệu ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là khiếu kiện đối với hành vi hành chính về quản lý thuế.

Căn cứ Điều 30 Luật Tố tụng hành chính, các khiếu kiện trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố B chỉ xác định và giải quyết khiếu kiện quyết định hành chính, đồng thời, đình chỉ giải quyết khiếu kiện hành vi hành chính là bỏ sót quan hệ tranh chấp cần giải quyết, không phù hợp quy định của Luật Tố tụng hành chính.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Phản bác yêu cầu khởi kiện của bà G và bảo vệ tính hợp pháp của Quyết định số 5235 cũng như hành vi hành chính bị khiếu kiện, Chi cục Thuế và Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố B cho rằng:

Ngày 20/6/2016, bà G làm đơn xin thanh toán nợ tiền sử dụng đất. Thời điểm này, Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ đang có hiệu lực. Vì vậy, cần áp dụng quy định của Nghị định 45/2014/NĐ-CP và Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về giá đất.

Ngoài ra, việc bà G xin thanh toán nợ tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 của Chính phủ là không phù hợp, do thời điểm bà G ghi nợ, Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ đã có hiệu lực thi hành.

Lập luận của người bị kiện là không có căn cứ, bởi lẽ:

Năm 2016, khi bà G xin thanh toán nợ tiền sử dụng đất thì Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ đang có hiệu lực thi hành. Tuy nhiên, khoản 2 Điều 16 của Nghị định quy định: “Đối với trường hợp đã được ghi nợ tiền sử dụng đất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà còn nợ tiền sử dụng đất trong thời hạn được ghi nợ thì được hưởng mức hỗ trợ thanh toán trước hạn theo quy định tại khoản 1 Điều này”. Nghị định không quy định trường hợp đã ghi nợ tiền sử dụng đất trước ngày Nghị định có hiệu lực mà quá 05 năm chưa trả hết thì người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất còn lại theo giá đất tại thời điểm trả nợ.

Trong khi đó, năm 2000, bà Cù Thị Hương G đã lập thủ tục kê khai đăng ký đối với diện tích đất 108,4m², thửa 109, tờ bản đồ số 28, phường T, thành phố B theo dạng đồng loạt.

Hồ sơ đăng ký của bà G được Ủy ban nhân dân phường T xét duyệt đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ngày 23/11/2002. Đến ngày 29/12/2006, Phòng Tài nguyên và Môi trường mới lập tờ trình. Ngày 15/01/2007, Ủy ban nhân dân thành phố B ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà G, ông A (loại đất ở đô thị). Ngày 04/02/2007, Chi cục Thuế thành phố B ra thông báo số tiền sử dụng đất bà G, ông A phải nộp là 19.571.620đ.

Vào thời điểm Ủy ban nhân dân thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như thời điểm Chi cục Thuế thành phố B thông báo nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất cho bà G, ông A thì Nghị định 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 và Nghị định 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 của Chính phủ đang có hiệu lực, Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 chưa được ban hành.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 của Chính phủ thì: Hộ gia đình, cá nhân được chuyển mục đích sử dụng từ đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư nhưng không được công nhận là đất ở hoặc chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 6 của Nghị định 198/2004/NĐ-CP và trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 8 của Nghị định 198/2004/NĐ-CP, nếu chưa đủ khả năng nộp tiền sử dụng đất cho Nhà nước thì được ghi nợ số tiền sử dụng đất phải nộp trên

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; số tiền sử dụng đất ghi nợ được tính theo giá đất tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Điều c khoản 9 Điều 3 Quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2006/QĐ-BTNMT ngày 21/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường), quy định: Khi nhận được Thông báo nộp tiền của cơ quan thuế, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất ghi vào Mục VI trên trang bổ sung của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số tiền mà người được cấp giấy được nợ.

Nghị định 17/2006/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định 08/2006/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường nói trên không buộc người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải có đơn đề nghị ghi nợ. Lẽ ra, ngay sau khi nhận được thông báo nộp tiền ngày 04/02/2007 của cơ quan thuế mà bà G không có điều kiện nộp, Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B phải thực hiện việc ghi nợ vào mục VI của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà G. Việc chậm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như đề đến ngày 08/8/2007 Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất mới ghi nợ cho bà G là do sự chậm trễ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, không phải lỗi của bà G.

Do đó, cần xác định việc ghi nợ cho bà G của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B là phù hợp với Nghị định 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 của Chính phủ, Quyết định 08/2006/QĐ-BTNMT ngày 21/7/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và không trái với quy định của Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007. Khi bà G thanh toán nợ tiền sử dụng đất thì phải trả theo số tiền nợ ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp.

Việc Chi cục Thuế thành phố B áp dụng Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, xác định bà G phải nộp số tiền 330.620.000đ (Theo Thông báo số 9777) hay 256.908.000đ (Theo Quyết định số 5235) đều là không đúng quy định của pháp luật. Từ nhận định trên cho thấy, cần chấp nhận kháng cáo của bà G và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà G, hủy Thông báo số 9777 và Quyết định số 5235, buộc Chi cục thuế thành phố B ấn định mức thanh toán nợ tiền sử dụng đất mà bà G và ông A phải nộp theo đúng quy định của pháp luật.

[3] Về án phí:

Chi cục thuế thành phố B phải chịu 200.000đ án phí sơ thẩm.

Bà Cù Thị Hương G không phải chịu án phí sơ thẩm và phúc thẩm, được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào khoản 2 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính;

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa bản án hành chính sơ thẩm số 14/2017/HC-ST ngày 30/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Căn cứ khoản 4 Điều 5 Nghị định 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 và khoản 2 Điều 5 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cù Thị Hương G.

Hủy văn bản số 9777/CCT-TBTK ngày 29/6/2016 về việc thanh toán nợ nghĩa vụ tài chính của Chi cục Thuế thành phố B, hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 5235/QĐ-CCT ngày 03/10/2016 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố B.

Buộc Chi cục Thuế thành phố B thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo đúng quy định của pháp luật trong việc ấn định mức thanh toán nợ tiền sử dụng đất mà bà Cù Thị Hương G và ông Phan Thế A phải nộp.

Về án phí: Chi cục Thuế thành phố B phải chịu 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) án phí sơ thẩm.

Bà Cù Thị Hương G không phải chịu án phí sơ thẩm và phúc thẩm. Trả lại bà Cù Thị Hương G 200.000đ tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 003119 ngày 14/12/2016 và 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 002688 ngày 28/9/2017 và biên lai thu số 003393 ngày 15/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND TP. B;
- Chi cục THADS TP. B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)
Lê Văn Thăng**

